

-을/를 막론하고

bất kể, bất luận, không trừ ai

Tuyên bố rằng một sự phân biệt không quan trọng ở đây. 막론하다 nghĩa là không bàn đến — phạm trù đó bị gạt sang một bên như không liên quan.

Cách kết hợp

Tình huống	Dạng	Ví dụ
Kết thúc bằng phụ âm	을 막론하고	국적을 막론하고
Kết thúc bằng nguyên âm	를 막론하고	남녀노소를 막론하고
Danh từ ghép cặp	لựa chọn thường gặp	지위 고하를 막론하고
Bắt buộc có trợ từ	을/를	이유 막론하고 là sai
Về sau	áp dụng cho tất cả	누구나 참여할 수 있습니다
Dạng văn nói	상관없이	나이에 상관없이

Khi nào dùng

Trợ từ theo quy tắc thông thường: danh từ kết thúc bằng phụ âm dùng 을, kết thúc bằng nguyên âm dùng 를. Danh từ này nêu tên sự phân biệt bị gạt bỏ.

Nó chỉ đi với danh từ, và thường là những danh từ đã chứa sẵn sự đối lập: 남녀노소, 지위 고하, 이유, 시간과 장소. Chính sự ghép cặp có sẵn làm cho phạm vi bao quát có cảm giác trọn vẹn.

Về sau nêu điều áp dụng cho tất cả như nhau: 남녀노소를 막론하고 누구나 참여할 수 있습니다.

Ngữ vực trang trọng và mang tính văn viết — thông báo, quy định, bài phát biểu. Trong hội thoại, 상관없이 hoặc 아무나 làm cùng chức năng một cách đơn giản.

Ví dụ trong câu

- 1** 남녀노소를 막론하고 누구나 참여할 수 있습니다.
Bất kể tuổi tác hay giới tính, ai cũng có thể tham gia.
- 2** 지위 고하를 막론하고 동일한 기준이 적용됩니다.
Bất kể chức vụ, cùng một tiêu chuẩn được áp dụng.
- 3** 이유를 막론하고 지각은 허용되지 않습니다.
Bất kể lý do gì, không được phép đến muộn.
- 4** 시간과 장소를 막론하고 연락이 가능합니다.
Bạn có thể liên hệ với chúng tôi bất kể thời gian và địa điểm.
- 5** 국적을 막론하고 지원할 수 있어요.
Bất kể quốc tịch, ai cũng có thể đăng ký.
- 6** 직접 만든든 사든 방법을 막론하고 품질이 우선입니다.
Dù tự làm hay mua ngoài, chất lượng luôn là ưu tiên hàng đầu.

So sánh với

-에 상관없이
Cùng nghĩa, ngữ vực thường ngày. 상관없이 dùng trong văn nói; 막론하고 đánh dấu câu là trang trọng.
나이에 상관없이 (văn nói) / 남녀노소를 막론하고 (thông báo)

-더라도
-더라도 giả định một trường hợp cực đoan; 막론하고 gạt bỏ cả một phạm trù cùng lúc.
아무리 바쁘더라도 (dù bận đến đâu) / 이유를 막론하고 (bất kể lý do gì)

치고
Cả hai đều đưa ra khẳng định phổ quát. 치고 làm điều đó bằng cách phủ nhận ngoại lệ qua câu phủ định; 막론하고 làm điều đó bằng cách gạt bỏ thẳng sự phân biệt.
부모치고 안 하는 사람 없다. / 남녀노소를 막론하고 좋아한다.

Lưu ý

- ✗ 이유 막론하고 지각은 안 됩니다.**
○ **이유를 막론하고 지각은 안 됩니다.**
Trợ từ 을/를 là bắt buộc. Không có nó thì không có liên kết ngữ pháp với 막론하다.
- ✗ 바쁜 것을 막론하고 참석해야 합니다.**
○ **아무리 바쁘더라도 참석해야 합니다.**
막론하고 đi với danh từ chỉ phạm trù. Một mệnh đề về việc bận rộn cần dùng đuôi nhượng bộ thay thế.
- ✗ 아, 나이를 막론하고 다 와.**
○ **아, 나이 상관없이 다 와.**
막론하고 là ngôn ngữ thông báo. Trong văn nói thân mật, 상관없이 là lựa chọn tự nhiên.